

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021 với các nội dung như sau:

1. Tổng chi ngân sách địa phương là 12.459.949,83 triệu đồng (số đã phê chuẩn là 12.497.034,10 triệu đồng), giảm 37.084,27 triệu đồng; trong đó chi chuyên nguồn ngân sách địa phương là 3.347.866,39 triệu đồng (số đã phê chuẩn là 3.384.950,66 triệu đồng), giảm 37.084,27 triệu đồng (giảm chuyển nguồn ngân sách cấp huyện).

2. Kết dư ngân sách là 62.328,2 triệu đồng (số đã phê chuẩn là 25.243,93 triệu đồng, gồm cấp tỉnh 2.387,64 triệu đồng, cấp huyện 14.394,74 triệu đồng, cấp xã 8.461,55 triệu đồng), tăng 37.084,27 triệu đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 2.387,64 triệu đồng;

- + Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.193,82 triệu đồng;
- + Thu ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 1.193,82 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách cấp huyện: 51.479,01 triệu đồng;
- Kết dư ngân sách cấp xã: 8.461,55 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu quyết toán tại các biểu 48, 51, 53, 58 ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh được thay thế bởi các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Các nội dung còn lại giữ nguyên như Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2021 và triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ chức đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày ... tháng ... năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

### ***Nơi nhận:***

- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, VKSND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp huyện;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Quang**

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.054.370,00</b>	<b>12.522.278,03</b>	<b>3.467.908,03</b>	<b>138%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.560.700,00</b>	<b>3.689.192,00</b>	<b>1.128.492,00</b>	<b>144%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.297.260,00	2.009.289,69	712.029,69	155%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440,00	1.679.902,31	416.462,31	133%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.434.893,00</b>	<b>5.778.242,85</b>	<b>-656.650,15</b>	<b>90%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576,00	3.579.576,00		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766,00	1.832.115,85	-656.650,15	74%
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL	366.551,00	366.551,00		100%
<b>III</b>	<b>Nguồn dự toán đảm bảo CCTL chuyển sang</b>	<b>28.777,00</b>			
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>30.119,12</b>	<b>30.119,12</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>30.000,00</b>	<b>2.920.759,06</b>	<b>2.890.759,06</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>103.965,00</b>	<b>103.965,00</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.161.970,00</b>	<b>12.459.949,83</b>	<b>3.297.979,83</b>	<b>136%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.552.416,00</b>	<b>6.866.314,30</b>	<b>313.898,30</b>	<b>105%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710,00	1.398.974,88	-1.735,12	100%
2	Chi thường xuyên	4.874.521,00	5.464.775,69	590.254,69	112%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100,00	1.563,72	-2.536,28	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Dự phòng ngân sách	190.964,00		-190.964,00	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121,00		-81.121,00	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.488.766,00</b>	<b>1.774.313,61</b>	<b>-714.452,39</b>	<b>71%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	24.312,32	24.312,32	
2	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705,00	1.345.470,14	-831.234,86	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061,00	404.531,15		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0,00</b>	<b>3.347.866,39</b>	<b>3.347.866,39</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện</b>	<b>120.788,00</b>		<b>-120.788,00</b>	
<b>V</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>471.455,54</b>	<b>471.455,54</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP/KẾT DƯ NSĐP</b>	<b>107.600,00</b>	<b>62.328,20</b>	<b>-45.271,80</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>	<b>36.900,00</b>	<b>32.078,89</b>	<b>-4.821,11</b>	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	36.900,00	32.078,89	-4.821,11	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0,00	0,00	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>	<b>137.900,00</b>	<b>50.400,18</b>	<b>-87.499,82</b>	
I	Vay để bù đắp bội chi	107.600,00	18.321,29	-89.278,71	
II	Vay để trả nợ gốc	30.300,00	32.078,89	1.778,89	
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP</b>	<b>233.743,00</b>	<b>128.153,85</b>	<b>-105.589,15</b>	<b>55%</b>

**Biểu mẫu số 51****QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.161.970,00</b>	<b>12.459.949,83</b>	<b>136%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.552.416,00</b>	<b>6.866.314,30</b>	<b>105%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.400.710,00</b>	<b>1.398.974,88</b>	<b>100%</b>
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110,00	1.281.635,62	105%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi XD CB tập trung phân bổ	396.110,00	482.010,27	122%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000,00	770.373,03	99%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000,00	29.252,32	73%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600,00	0,00	
3	Chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại		50.400,00	
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000,00	28.382,84	95%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	4.000,00	100%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	0%
7	Chi đầu tư khác	40.000,00	34.556,41	86%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.874.521,00</b>	<b>5.464.775,69</b>	<b>112%</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479,00	2.139.835,03	96%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839,00	20.276,60	93%
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206,00	92.696,24	136%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100,00	1.563,72	38%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	190.964,00	0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121,00	0,00	
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.488.766,00</b>	<b>1.774.313,61</b>	<b>71%</b>
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	0,00	24.312,32	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	0,00	3.059,00	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	0,00	21.253,32	
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705,00	1.345.470,14	62%
1	Vốn ngoài nước	1.113.852,00	253.790,04	23%
2	Vốn trong nước	1.062.853,00	1.091.680,10	103%
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061,00	404.531,15	130%
1	Vốn ngoài nước (2)	26.560,00	1.163,60	4%
2	Vốn trong nước	285.501,00	403.367,55	141%
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>120.788,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>3.347.866,39</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>471.455,54</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

((Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng dân tỉnh Quảng Trị))

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.161.970</b>	<b>5.509.388</b>	<b>3.652.582</b>	<b>12.459.949,83</b>	<b>6.565.264,83</b>	<b>5.894.685,00</b>	<b>136%</b>	<b>119%</b>	<b>161%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>6.552.416</b>	<b>3.020.622</b>	<b>3.531.794</b>	<b>6.866.314,30</b>	<b>2.542.290,06</b>	<b>4.324.024,23</b>	<b>105%</b>	<b>84%</b>	<b>122%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.400.710</b>	<b>958.994</b>	<b>441.716</b>	<b>1.398.974,88</b>	<b>612.378,18</b>	<b>786.596,70</b>	<b>100%</b>	<b>64%</b>	<b>178%</b>
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110	774.394	441.716	1.281.635,62	528.388,21	753.247,41	105%	68%	171%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	188.101,46	69.323,50	118.777,97			
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	1.497,17	1.497,17				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0								
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	396.110	350.394	45.716	482.010,27	284.303,89	197.706,38	122%	81%	432%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000	384.000	396.000	770.373,03	218.684,77	551.688,26	99%	57%	139%

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		29.252,32	25.399,55	3.852,77	73%	63%	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	107.600	0	0,00	0,00		0%	0%	
3	Chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại				50.400,00	50.400,00				
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	0	28.382,84	2.500,00	25.882,84	95%	8%	
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	0	4.000,00	4.000,00		100%	100%	
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	0	0,00	0,00		0%	0%	
7	Chi đầu tư khác	40.000	40.000		34.556,41	27.089,97	7.466,45	86%	68%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.874.521</b>	<b>1.854.271</b>	<b>3.020.250</b>	<b>5.464.775,69</b>	<b>1.927.348,16</b>	<b>3.537.427,54</b>	<b>112%</b>	<b>104%</b>	<b>117%</b>
	<i>Trong đó:</i>									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	424.106	1.781.417	2.139.835,03	389.721,67	1.750.113,36	96%	92%	98%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	20.070	0	20.276,60	20.276,60		93%	101%	
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	10.649	53.260	92.696,24	25.748,93	66.947,30	136%	242%	126%



ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	0	1.563,72	1.563,72		38%	38%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	190.964	121.136	69.828	0,00			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121	81.121	0	0,00			0%	0%	
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.488.766</b>	<b>0</b>	<b>1.774.313,61</b>	<b>1.558.593,60</b>	<b>215.720,01</b>	<b>71%</b>	<b>63%</b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>24.312,32</b>	<b>4.285,01</b>	<b>20.027,31</b>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	0	0	0	3.059,00	0,00	3.059,00			
-	Chi đầu tư phát triển	0	0		3.059,00	0,00	3.059,00			
-	Chi sự nghiệp	0	0		0,00	0,00	0,00			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0	21.253,32	4.285,01	16.968,31			
-	Chi đầu tư phát triển	0	0		12.603,84	0,00	12.603,84			
-	Chi sự nghiệp	0	0		8.649,48	4.285,01	4.364,47			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTP)</b>	<b>2.176.705</b>	<b>2.176.705</b>	<b>0</b>	<b>1.345.470,14</b>	<b>1.345.470,14</b>	<b>0,00</b>	<b>62%</b>	<b>62%</b>	
<i>1</i>	<i>Vốn ngoài nước</i>	<i>1.113.852</i>	<i>1.113.852</i>		<i>253.790,04</i>	<i>253.790,04</i>		<i>23%</i>	<i>23%</i>	
<i>2</i>	<i>Vốn trong nước</i>	<i>1.062.853</i>	<i>1.062.853</i>		<i>1.091.680,10</i>	<i>1.091.680,10</i>	<i>0,00</i>	<i>103%</i>	<i>103%</i>	
<b>III</b>	<b>Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ</b>	<b>312.061</b>	<b>312.061</b>	<b>0</b>	<b>404.531,15</b>	<b>208.838,45</b>	<b>195.692,70</b>	<b>130%</b>	<b>67%</b>	
<i>1</i>	<i>Vốn ngoài nước (2)</i>	<i>26.560</i>	<i>26.560</i>		<i>1.163,60</i>	<i>1.163,60</i>		<i>4%</i>	<i>4%</i>	
<i>2</i>	<i>Vốn trong nước</i>	<i>285.501</i>	<i>285.501</i>	<i>0</i>	<i>403.367,55</i>	<i>207.674,85</i>	<i>195.692,70</i>	<i>141%</i>	<i>73%</i>	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.187	22.187		30.285,75	5.384,64	24.901,11	137%	24%	
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	15.341	15.341		24.479,81	7.970,59	16.509,22	160%	52%	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.293	5.293		10.977,15	0,00	10.977,15	207%	0%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.627	8.627		15.963,98	4.577,22	11.386,76	185%	53%	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	979	979		979,00	979,00	0,00	100%	100%	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.530	25.530		25.530,00	25.530,00	0,00	100%	100%	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.929	14.929		14.929,00	14.929,00	0,00	100%	100%	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.699	22.699		24.476,59	22.699,00	1.777,59	108%	100%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	42.924	42.924		128.840,87	0,00	128.840,87	300%	0%	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.889	37.889		36.081,75	36.081,75	0,00	95%	95%	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.376	2.376		2.376,00	2.376,00	0,00	100%	100%	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000		10.000,00	10.000,00	0,00	100%	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160		6.245,96	4.945,96	1.300,00	101%	80%	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (3)	24.121	24.121		25.755,68	25.755,68	0,00	107%	107%	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446		46.446,00	46.446,00	0,00	100%	100%	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>120.788</b>		<b>120.788</b>	<b>0,00</b>			<b>0%</b>		
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>3.347.866,39</b>	<b>2.096.890,63</b>	<b>1.250.975,762</b>			
<b>E</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>471.455,54</b>	<b>367.490,54</b>	<b>103.965,00</b>			

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán														So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi bổ sung có mục tiêu	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi CTMT nhiệm vụ vốn đầu tư	Chi CTMT nhiệm vụ thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi ĐT từ nguồn thu sử dụng đất	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND-NTM		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi bảo vệ môi trường		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.652.582</b>	<b>441.716</b>	<b>3.020.250</b>	<b>69.828</b>	<b>120.788</b>	<b>734.159,74</b>	<b>118.777,97</b>	<b>551.688,26</b>	<b>25.882,84</b>	<b>3.254.246,68</b>	<b>1.750.113,36</b>	<b>66.947,30</b>	<b>20.027,31</b>	<b>15.662,84</b>	<b>4.364,47</b>	<b>52.436,96</b>	<b>478.873,55</b>	<b>1.250.975,76</b>	<b>103.965,00</b>	<b>161%</b>	<b>166%</b>	<b>108%</b>
1	Thành phố Đông Hà	523.885	158.546	337.349	10.088	17.902	177.545,61	31.382,22	169.984,50	0,00	401.755,56	171.748,76	31.305,82	100,00	0,00	100,00	0,00	25.823,19	322.614,14	11.894,22	179%	112%	119%
2	Thị xã Quảng Trị	162.889	21.202	129.069	3.013	9.605	47.325,67	2.659,07	39.689,82	0,00	140.658,42	56.763,33	10.200,39	50,00	0,00	50,00	0,00	15.955,48	67.344,92	16.699,72	177%	223%	109%
3	Huyện Hải Lăng	415.203	58.851	335.088	7.931	13.333	95.496,51	7.013,65	59.809,24	6.948,17	313.374,17	190.618,07	3.940,22	878,28	498,28	380,00	661,11	87.554,69	207.338,74	15.441,68	174%	162%	94%
4	Huyện Triệu Phong	415.386	23.035	372.384	7.957	12.010	45.682,85	4.960,20	20.643,08	10.767,47	383.102,05	216.547,97	4.188,20	1.262,50	0,00	1.262,50	4.935,00	85.916,44	107.491,49	770,15	151%	198%	103%
5	Huyện Gio Linh	387.731	27.560	341.089	7.407	11.675	76.804,78	5.233,75	43.025,80	5.205,03	367.751,18	199.562,47	3.728,41	2.134,41	1.178,36	956,05	11.613,80	37.021,98	77.845,98	29.184,13	155%	279%	108%
6	Huyện Vĩnh Linh	479.732	77.154	374.894	9.112	18.572	117.355,72	16.679,41	91.473,00	1.962,32	393.955,00	210.926,65	4.712,37	3.114,51	2.564,51	550,00	1.500,00	78.868,08	186.803,75	18.163,88	167%	152%	105%
7	Huyện Cam Lộ	279.870	40.338	224.269	5.344	9.919	110.445,94	10.518,12	106.466,49	999,85	241.360,59	132.279,13	2.410,28	815,19	6,03	809,15	0,00	35.767,14	93.952,72	160,26	172%	274%	108%
8	Huyện Đakrông	381.969	12.805	350.455	7.302	11.407	20.084,05	4.108,47	10.153,33	0,00	404.112,81	226.000,53	1.265,34	2.857,63	2.777,63	80,00	4.562,44	45.200,81	52.693,24	10.815,35	141%	157%	115%
9	Huyện Hướng Hoá	582.617	20.055	538.094	11.272	13.196	42.821,25	36.223,09	10.443,00	0,00	590.771,87	345.047,55	5.025,93	8.814,80	8.638,03	176,77	29.164,61	66.055,04	116.870,81	670,62	147%	214%	110%
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	23.300	2.170	17.559	402	3.169	597,36	0,00		0,00	17.405,02	618,90	170,35	0,00	0,00	0,00	0,00	710,70	18.019,98	165,00	158%	28%	99%